

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03-5-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tường là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1980.

Cư trú tại: ấp LH, xã LT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1981.

Cư trú tại: ấp Long H, xã LT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh N, chị D có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/02/2019, bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị D chung sống với nhau năm 2005, có tìm hiểu trước một thời gian khoảng một năm, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, khi cưới xong sống riêng không sống chung với gia đình, anh và chị D không có đăng ký kết hôn, từ khi sống chung với nhau lúc đầu hạnh phúc được một thời gian khoảng ba năm, sau đó thường xuyên cự cãi, nguyên nhân do bất đồng quan điểm nhưng vẫn sống chung, từ năm 2016 cho đến nay không còn sống chung, từ khi ly thân không có gặp nhau hàn gắn. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị D vì tình cảm không còn.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn N trình bày trong thời gian sống chung với chị D có con chung Nguyễn Thị Tú N1, sinh ngày 31/7/2015, anh thống nhất giao cho chị Diễm nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn N trình bày có 01 căn nhà gỗ tạp, vách tol, mái tol, chiều ngang 4,6m, chiều dài 09m, cất trên phần đất của mẹ anh là bà Võ Thị T. Anh trình bày đề tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn N trình bày trong thời gian sống chung với chị D không có nợ ai hoặc ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: thống nhất theo lời trình bày của anh Nguyễn Văn N và đồng ý ly hôn do tình cảm không còn.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị D trình bày trong thời gian sống chung với anh Nguyễn Văn N có con chung là Nguyễn Thị Tú N1, sinh ngày 31/7/2005, Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị D trình bày có 01 căn nhà gỗ tạp, vách tol, mái tol, chiều ngang 4,6m, chiều dài 09m, cất trên phần đất của mẹ chồng là bà Võ Thị T. Chị đề tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị D trình bày trong thời gian sống chung với anh N, không có nợ ai hoặc ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát, từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật, đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh N, về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị D, về con chung: Chị D được tiếp tục nuôi Nguyễn Thị Tú N1, anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định, về tài sản chung: tự thỏa thuận, về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Anh N khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị D. Đây là tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh N, chị D cư trú tại huyện HN thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: theo xác nhận ngày 18/02/2019, của Ủy ban nhân dân xã LT, qua kiểm tra sổ hộ tịch đăng ký kết hôn tại địa phương hiện tại các ông bà không có đăng ký kết hôn tại phương là thật. Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh N, chị D thống nhất ly hôn nhưng không thể công nhận sự thống nhất này, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị D.

Về con chung: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh N và chị D đã thỏa thuận được với nhau. Chị D được tiếp tục nuôi dưỡng Nguyễn Thị Tú N1, sinh ngày 31/7/20015, anh N thống nhất cấp dưỡng nuôi con theo quy

định của pháp luật, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc thỏa thuận giữa anh N, chị D là phù hợp. Ngoài ra, Nguyễn Thị Tú N1 trình bày nguyện vọng sống với chị D, nên công nhận sự thỏa thuận này. Vì không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Tuy nhiên, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh N, chị D trình bày: có 01 căn nhà gỗ tạp, vách tol, mái tol, chiều ngang 4,6m, chiều dài 09m, cất trên phần đất của mẹ chồng là bà Võ Thị T. Anh N, chị D trình bày đề tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh N, chị D trình bày: không có nợ ai hoặc ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh N. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000086 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, còn phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16, 53, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh N và chị D. Chị D được tiếp tục nuôi dưỡng Nguyễn Thị Tú N1, sinh ngày 31/7/20015, anh N thống nhất cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000086 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, còn phải chịu 300.000 đồng.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thành